

NHỮNG VẤN ĐỀ CỤ THỂ

ĐỊA LÍ VIỆT NAM

Bài 1

VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

I – MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

Học xong bài này, HS cần :

1. Về kiến thức

- Biết được các thành tựu to lớn của công cuộc Đổi mới ở đất nước ta.
- Hiểu được tác động của bối cảnh quốc tế và khu vực đối với công cuộc Đổi mới và những thành tựu đạt được trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của nước ta.
- Biết được một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới và hội nhập.

2. Về kĩ năng

- Biết liên hệ các kiến thức địa lí với các kiến thức về lịch sử, giáo dục công dân trong lĩnh hội tri thức mới.
- Biết liên hệ SGK với các vấn đề của thực tiễn cuộc sống khi tìm hiểu các thành tựu của công cuộc Đổi mới và hội nhập.

3. Về thái độ

Xác định tinh thần trách nhiệm của mỗi người đối với sự nghiệp phát triển của đất nước.

II – PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Một số hình ảnh, tư liệu, video... về các thành tựu của công cuộc Đổi mới và hội nhập.
- Một số tư liệu về sự hội nhập quốc tế và khu vực.

III – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

1. Đổi mới là một tất yếu lịch sử. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, thì đổi mới, mở cửa và hội nhập là tất yếu và không có sự lựa chọn nào khác. Tuy nhiên, điều quan trọng mà GV cần nhấn mạnh là Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân tiến hành Đổi mới thành công, đưa đến sự ổn định kinh tế – xã hội và sự phát triển ngày càng tốt hơn. Có phân tích các thành tựu của công cuộc Đổi mới trên nền của các khó khăn chồng chất mà đất nước đã phải trải qua sau chiến tranh cho đến cuối thập kỉ 80 của thế kỉ XX, có hiểu được những cải cách không thành công của nhiều nước XHCN ở Đông Âu và Liên Xô trước đây thì mới thấy hết được sự lớn lao của các thành tựu đã đạt được.

2. Những thành tựu của công cuộc Đổi mới là hết sức to lớn. Sự đổi mới kinh tế – xã hội của đất nước không tách rời việc hội nhập quốc tế và khu vực. Tuy nhiên, cần phải thấy rằng khi mở cửa nền kinh tế, đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thì các biến động bất lợi trên thế giới và trong khu vực sẽ tác động mạnh hơn vào nền kinh tế nước ta.

3. Những định hướng trong đẩy mạnh đổi mới chính là nhằm mục tiêu phát triển bền vững, cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

IV – TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. GV khai thác các kiến thức HS được học từ các môn Lịch sử, Giáo dục công dân về bối cảnh lịch sử của công cuộc Đổi mới. Những GV từng trải và có kinh nghiệm sống có thể dùng phương pháp kể chuyện để khắc hoạ sinh động bối cảnh lịch sử đó, nhằm thấy rõ nét hơn những khó khăn của đất nước ta lúc bấy giờ, quyết tâm lớn của Đảng và Nhà nước, sức sáng tạo phi thường của nhân dân ta để đổi mới toàn diện đất nước.

2. GV hướng dẫn HS tóm tắt các thành tựu chính của Đổi mới kinh tế – xã hội được trình bày trong bài, theo logic từ khái quát đến chi tiết. Lưu ý rằng những ý nhận xét trong bài này tuy ngắn gọn, nhưng chính là sợi chỉ đỏ xuyên suốt phần Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam : những vấn đề của cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế (theo ngành và theo lãnh thổ). Như vậy, GV không đặt kì vọng là khi dạy học, với thời gian hạn hẹp và chức năng của Bài mở đầu, lại có thể đưa ra đầy đủ các ví dụ để chứng minh các nhận định có trong bài. Những điều này HS sẽ nắm vững khi học các bài sau đó, thậm chí sau khi học toàn bộ chương trình. Tuy vậy, trong bài này có một số ví dụ minh hoạ bổ sung mà các bài sau không có.

GV cho HS đọc và phân tích Hình 1.1. (GV lưu ý : giai đoạn 1986 - 1990 là chỉ số giá bán lẻ hàng hoá, chưa tính dịch vụ ; giai đoạn 1991 - 1997 là chỉ số giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng ; từ 1998 đến nay là chỉ số giá tiêu dùng). Biểu đồ cho thấy mức tăng chỉ số giá tiêu dùng rất cao (3 con số) trong các năm 1986 – 1989, sau đó giảm xuống mức 2 con số (1990 – 1992). Những năm sau này về cơ bản là ở mức 1 con số, thậm chí hai năm 2000 và 2001 có mức tăng chỉ số giá tiêu dùng là âm. Làm thế nào để HS hiểu được ý nghĩa của con số tăng chỉ số giá tiêu dùng năm 1986 là 487,2%? Có thể cho HS hình dung rằng nếu đầu năm bán 6 con gà, được một khoản tiền và cất đi, thì số tiền ấy cuối năm chỉ đủ để mua 1 con gà. Như vậy, kết quả kiểm chế lạm phát thực sự cho thấy nước ta đã vượt qua những năm tháng khủng hoảng kinh tế – xã hội như thế nào.

Khi cho HS phân tích Bảng 1, GV lưu ý HS rằng chuẩn đói nghèo do Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới phối hợp đưa ra dựa trên thu nhập của người dân : ở mức thấp là ngưỡng nghèo lương thực – thực phẩm (ứng với thu nhập và chi tiêu để đảm bảo 2100 calo mỗi ngày cho 1 người) và ngưỡng nghèo chung (thu nhập và chi tiêu đủ để đáp ứng nhu cầu lương thực – thực phẩm và phi lương thực). Ngưỡng nghèo này không thay đổi từ năm 1993 đến năm 2004, vì khi cập nhật số liệu của các năm, chỉ tính đến sự thay đổi giá cả, chứ không thay đổi "rổ hàng hoá". Kết quả của các cuộc điều tra mức sống dân cư theo cách trên cho phép so sánh tình hình nghèo đói giữa Việt Nam và thế giới, cũng như so sánh giữa các năm.

3. GV cho HS liên hệ thực tế để thấy rõ cơ hội to lớn và những thách thức cũng hết sức to lớn khi nước ta đẩy mạnh hội nhập quốc tế và khu vực. Những điều này là cần thiết để HS có các định hướng trong thực tiễn cuộc sống.

Ở những địa phương có điều kiện kết nối Internet, GV nên hướng dẫn HS tìm hiểu về những hoạt động liên kết khu vực của nước ta trong khuôn khổ ASEAN, về tác động của việc thực hiện các cam kết AFTA, Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ, đặc biệt là tác động của việc tự do kinh tế, liên quan đến việc nước ta tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). GV lưu ý : Việt Nam được WTO kết nạp là thành viên thứ 150 vào tháng 11-2006, nhưng chỉ sau khi Quốc hội Việt Nam thông qua, đến tháng 1-2007 Việt Nam mới trở thành thành viên chính thức của WTO.

Trong bài này có nói đến các nguồn vốn ODA, FDI và FPI.

ODA (tiếng Anh : Official Development Assistance) là một hình thức đầu tư gián tiếp thông qua tín dụng quốc tế, được thực hiện dưới hình thức viện trợ không hoàn lại hay các khoản vốn vay với những điều kiện đặc biệt ưu đãi. Ở nước ta, các nhà tài trợ chính cung cấp ODA là Nhật Bản, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Liên minh châu Âu, chính phủ các nước Pháp, Ôxtrâyliia, Thụy Điển, các tổ chức Liên hợp quốc,...

FDI (tiếng Anh : Foreign Direct Investment) là hình thức đầu tư trực tiếp của nước ngoài, mà nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lí hoạt động đầu tư (trực tiếp tham gia điều hành đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư). Có nhiều hình thức thực hiện FDI như hợp đồng hợp tác kinh doanh (ví dụ như hợp tác kinh doanh trong tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí), xí nghiệp liên doanh, xí nghiệp 100% vốn nước ngoài ; hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao BOT hay BTO, BT ; khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung, khu kinh tế, khu công nghệ cao,...

FPI (tiếng Anh : Foreign Portfolio Investment) là hình thức đầu tư gián tiếp của nước ngoài. Theo định nghĩa của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), FPI là hoạt động mua chứng khoán (cổ phiếu hoặc trái phiếu) được phát hành bởi một công ti hoặc cơ quan Chính phủ của một nước khác trên thị trường tài chính trong nước hoặc nước ngoài. Mặc dù dòng vốn FPI đã vào Việt Nam ngay từ sau khi có Luật Đầu tư nước ngoài (năm 1987), nhưng sau nhiều năm khó khăn, phải đến năm 2003 thì dòng vốn FPI mới tăng mạnh.

GV cho HS phân tích Hình 1.2 để thấy rõ hơn ý nghĩa của việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, góp phần huy động tốt nhất các nguồn lực trong và ngoài nước để đẩy mạnh phát triển kinh tế, tăng nhanh GDP. Trong hình này, có thể thấy rõ vai trò của khu vực kinh tế có đầu tư nước ngoài.

4. GV dùng phương pháp gợi mở để giúp HS nhận thức nhiệm vụ của mình đối với đất nước.